CÔNG TY CỔ PHẦN **CẢNG NAM ĐÌNH VŨ** **Số: 2025.06-BC /QĐ-NDV**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Hải Phòng, ngày 24 tháng 12 năm 2025
NAM DINH VU PORT JOINT STOCK COMPANY *No.: 2025.06-BC/QD-NDV*	***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness*** *Hai Phong, Dec 24 th, 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành biểu phí dịch vụ tại Cảng Nam Đình Vũ đối với các Chủ tàu và Chủ hàng hàng rời

---

DECISION

On announcement of tariff at Nam Dinh Vu Port for Vessel owners and Bulk Cargo owners

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ

THE DIRECTOR OF NAM DINH VU PORT JOINT STOCK COMPANY

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ.
  Pursuant to the Charter of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company.
- Căn cứ vào Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
  Pursuant to the Prices Law no. 16/2023/QH15 dated June 19th, 2023 by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;
- *Pursuant to the Decree no. 85/2024/ND–CP dated July 10th, 2024 by the Government on detailed regulations and guidelines on implementation of some articles of the Prices Law;*
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
  Pursuant to the Value Added Tax Law no. 13/2008/QH12 dated June 03rd, 2008 by the Chairman of the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ kết luận hội nghị của Ban lãnh đạo Công ty về phí dịch vụ, giá cước dịch vụ ở Cảng Nam Đình Vũ.
  Pursuant to the conclusion at the Company Management Board meeting about the service charges and tariff at Nam Dinh Vu Port.

QUYẾT ĐỊNH/ HEREBY DECIDES

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ Cảng biển đối với Chủ tàu và Chủ hàng hàng rời có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng xuất nhập nội địa qua Cảng Nam Đình Vũ năm 2026.

***Article 1**: To announce, together with this decision, the Sea port service charges and tariff for the vessel owners and the Bulk Cargo owners whose export-import cargo, cargo in transit, and cargo with inland entries and exits pass Nam Dinh Vu Port for the year 2026.*

Điều 2: Giá quy định tại biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Về việc tính thuế giá trị gia tăng (VAT) sẽ căn cứ theo quy định của Nhà nước để thi hành.

***Article 2**: The prices shown in this service quotation exclude the value added tax (VAT). The calculation of the value added tax (VAT) shall be based on the State regulations.*

Điều 3: Các ông trưởng các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền để thực hiện. Trường hợp phát sinh các tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không quy định trong biểu cước này, đề nghị có ý kiến về phòng Thương vụ để báo cáo xin ý kiến Ban lãnh đạo trước khi thực hiện.

***Article 3**: The heads of the relevant departments shall implement based on their functions, tasks, and scope of authorization. In case the emerged operations and cargo types are not mentioned in this tariff, please send your request to the Commercial Department to report the case to the Management Board and to ask for the Management Board's decision before any further implementation.*

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026.

***Article 4:** This decision shall come into effect as of January 01st, 2026 and supersede the previous documents which are inconsistent with this decision.*

Nơi nhận:

- Như điều 3: /As mentioned in Article 3;

- Ban giám đốc (thay báo cáo)

Management Board (instead of reporting)

- Lưu Hành Chính, Thương Vụ

Saved as archives in Admin and Commercial Depts.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM ĐÌNH VŨ

GIÁM ĐỐC

Trần Việt Mạnh

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CÁC CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG NAM ĐÌNH VŨ
(*Ban hành kèm theo Quyết định số:* 2025.06-BC /QĐ-NDV ngày 24/12/2025*)*
SERVICE CHARGES AND TARIFF
FOR CARGO OWNERS AND VESSEL OWNERS AT NAM DINH VU PORT
(Issued in attachement with Decision no.: 2025.06-BC /QD-NDV dated December 24th, 2025)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG
PART I
GENERAL PROVISIONS

I. Đối tượng áp dụng/Subjects of application

- Biểu phí và giá dịch vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Đình Vũ được áp dụng từ ngày 01/01/2026 cho các đối tượng sau**:**

These service charges and tariff of Nam Dinh Vu Port Joint Stock Company shall be applied as of January 01st, 2026 to the following subjects:

- Hàng hóa là các loại hàng rời được bốc dỡ qua cầu cảng, giao nhận, bảo quản tại cảng, mà hợp đồng vận tải có qui định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

Bulk cargo are discharging/loading, delivery, storage at Port, for which the transport contracts specify that the cargo handling tariff at Vietnamese ports shall be paid by the cargo owners, the agents, or the Vessel owners.

II. Đồng tiền thu phí:

1. Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD

Currency of charges, fees: *The currency of payment shall be VND or USD.*

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ qui đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

In case the currency is conversed from USD to VND, the exchange shall be at the selling rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK) at the time of payment.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ TÀU HÀNG RỜI
PART II
BULK CARGO VESSEL STEVEDORING SERVICE RATES

1. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa nội địa thông thường ngoài container:

Biểu 1: *Đơn vị tính: Đồng/tấn*

Tác nghiệp / Nhóm hàng	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:					
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	64,000	56,000	64,000	56,000	48,000
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu…	82,000	70,000	82,000	70,000	58,000
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời.	67,000	60,000	64,000	60,000	60,000
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.	51,000	43,000	41,000	37,000	52,000
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1.5 tấn/M3 đến 3 tấn/M3.	79,000	71,000	78,000	71,000	60,000
1.6. Than rời các loại	79,000	70,000	78,000	67,000	61,000
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)	59,000	51,000	45,000	45,000	43,000
2. Hàng bao:					
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy đinh dưới đây)	110,000	91,000	89,000	77,000	62,000
2.2. Bao sắn lát, sắn cục, sắn mẩu	193,000	170,000	156,000	149,000	95,000
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bộ xương…	140,000	120,000	115,000	106,000	89,000
2.4. Hàng bịch các loại >= 500 kg/bịch	85,000	72,000	71,000	64,000	43,000
3. Hàng sắt thép:					
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện… trừ hàng sắt thép quy đinh dưới đây)	74,000	74,000	58,000	52,000	45,000
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng >= 10 tấn/cuộn	58,000	58,000	48,000	48,000	38,000
3.3. - Sắt thép dài từ 12m trở lên (trừ sắt ray) - Hàng quặng đóng kiện các loại.	81,000	81,000	66,000	60,000	51,000
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	100,000	89,000	78,000	72,000	95,000
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	151,000	133,000	122,000	106,000	500,000
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	91,000	91,000	77,000	77,000	52,000
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	114,000	114,000	106,000	106,000	101,000
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	174,000	174,000	138,000	138,000	102,000
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	222,000	222,000	193,000	193,000	132,000
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	145,000	145,000	113,000	113,000	77,000

3.11. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,…) rời/bó/kiện dài < 12m	81,000	81,000	62,000	58,000	48,000
3.12. Thép lá cuộn từ 27 Tấn/cuộn; thép lá cộn cán lạnh, thép mạ	89,000	89,000	70,000	62,000	54,000
4. Ống các loại nặng từ 20 tấn/kiện trở xuống và dài dưới 20m					
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m	89,000	89,000	63,000	58,000	51,000
4.2. Ống rời dài < 15m và phi < 500mm	125,000	125,000	92,000	87,000	59,000
4.3. Ống rời dài >= 15m hoặc phi >= 500mm Săt cây dài >= 15m hoặc phi >= 500mm	169,000	169,000	150,000	128,000	97,000
4.4. Ống rời dài >= 15m và phi >= 500mm Săt cây dài >= 15m và phi >= 500mm	334,000	334,000	321,000	302,000	232,000
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện	77,000	77,000	74,000	67,000	58,000
5.2. Gỗ xé rời	110,000	110,000	81,000	70,000	168,000
5.3. Gỗ cây rời	121,000	121,000	87,000	75,000	110,000
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng…trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại nhóm 8,9,10,11,12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, cattong, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; săm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, thiết bị y tế, chai lọ, đồ điện tử, gỗ ván dăm ép, đá khối, đá xẻ,, hạt nhựa, tấm lợp nhựa... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 - 1.5 tấn/thỏi	223,000	223,000	173,000	139,000	135,000
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò…	91,000	79,000	74,000	68,000	52,000
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, máy biến thế, cabin xe… trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng <= 30 tấn - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4)	265,000	265,000	254,000	192,000	182,000
9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M3/tấn đến dưới 7 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8); - Đầu máy xe lửa nặng <=30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M3/tấn; - Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG code.	325,000	325,000	315,000	294,000	239,000
10. – Hàng hóa trung bình ≥ 7 M3/tấn và nặng ≤ 40 tấn/kiện; - Container văn phòng, cây cảnh	488,000	488,000	473,000	445,000	362,000
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m trở lên (trừ sắt thép nhóm 3)	431,000	431,000	431,000	320,000	278,000
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn/kiện đến 60 tấn/kiện	1,357,000	1,357,000	1,357,000	1,219,000	920,000
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	2,105,000	2,105,000	2,105,000	1,691,000	1,139,000

14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng…), vật liệu nổ công nghiệp nặng <= 40 tấn/kiện	840,000	840,000	840,000	840,000	840,000

(Hàng máy móc, thiết bị, phụ tùng, thép kết cấu … tính trung bình M3 theo trọng lượng cả lô hàng ghi trên Lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan để xếp vào nhóm hàng tính cước nhóm 6,8,9,10).

2. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa xuất nhập khẩu thông thường ngoài container:

Biểu 2: *Đơn vị tính: USD/tấn*

Tác nghiệp / Nhóm hàng	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Thiết bị cảng
1. Hàng rời:					
1.1. Hàng rời các loại, xỉ lò cao, thạch cao rời (trừ hàng rời quy định dưới đây)	2,90	2,90	2,90	2,90	2,20
1.2. Hàng thức ăn gia súc rời, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời: ngô, lúa mỳ, lúa mạch, bã đậu…	3,70	3,70	3,70	3,70	2,60
1.3. Lưu huỳnh, sô đa rời, gỗ dăm rời	3,00	3,00	2,90	2,90	2,70
1.4. Clinke, phụ gia xi măng rời.	2,30	2,30	1,90	1,90	2,30
1.5. Đá cục, đá vôi, quặng có đường kính trên 30cm hoặc tỷ trọng trên 1.5 tấn/M3 đến 3 tấn/M3.	3,50	3,50	3,50	3,50	2,70
1.6. Than rời các loại	3,50	3,50	3,50	3,50	2,70
1.7. Đá rời (trừ đá quy định tại nhóm 1.5)	2,70	2,70	2,00	2,00	2,00
2. Hàng bao:					
2.1. Bao nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ hàng quy đinh dưới đây)	4,90	4,90	4,00	4,00	2,80
2.2. Bao sắn lát, sắn cục, sắn mẩu	8,60	8,60	6,90	6,90	4,30
2.3. Bao phân bón, hóa chất, xi măng, apatit, quặng, bột đá, bộ xương…	6,20	6,20	5,10	5,10	4,00
2.4. Hàng bịch các loại >= 500 kg/bịch	3,80	3,80	3,20	3,20	2,00
3. Hàng sắt thép:					
3.1. Sắt thép, kim loại màu các loại (sắt thép cuộn, tấm, thanh, kiện… trừ hàng sắt thép quy đinh dưới đây)	3,30	3,30	2,60	2,60	2,00
3.2. Tôn cuộn, thép lá cuộn nặng >= 10 tấn/cuộn, thép lá cuộn cán lạnh, thép mạ	4,00	4,00	3,10	3,10	2,40
3.3. - Sắt thép dài từ 12m trở lên (trừ sắt ray) - Hàng quặng đóng kiện các loại.	3,60	3,60	3,00	3,00	2,30
3.4. Sắt ray dài dưới 25m	4,50	4,50	3,50	3,50	4,30
3.5. Sắt ray dài từ 25m trở lên	6,70	6,70	5,40	5,40	22,20
3.6. Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống	4,10	4,10	3,50	3,50	2,30
3.7. Sắt thép phế liệu dạng cục phải sử dụng xe nâng để hỗ trợ mắc cáp làm hàng	5,10	5,10	4,70	4,70	4,50
3.8. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoạm, dùng cơ giới xếp dỡ.	8,30	8,30	6,60	6,60	4,90
3.9. Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp.	10,60	10,60	9,20	9,20	6,30
3.10. Gang thỏi rời (trừ hàng quy định tại nhóm 6)	6,70	6,70	5,20	5,20	3,60

3.11. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,…) rời/bó/kiện dài < 12m	3,60	3,60	2,80	2,80	2,20
3.12 Thép lá cuộn từ 27 Tấn/cuộn; thép lá cộn cán lạnh, thép mạ	4,00	4,00	3,10	3,10	2,40
4. Ống các loại nặng từ 20 tấn/kiện trở xuống và dài dưới 20m					
4.1. Ống đóng bó, đóng kiện dài < 15m	4,00	4,00	2,80	2,80	2,30
4.2. Ống rời dài < 15m và phi < 500mm	5,60	5,60	4,10	4,10	2,70
4.3. Ống rời dài >= 15m hoặc phi >= 500mm Săt cây dài >= 15m hoặc phi >= 500mm	7,50	7,50	6,70	6,70	4,30
4.4. Ống rời dài >= 15m và phi >= 500mm Săt cây dài >= 15m và phi >= 500mm	14,80	14,80	14,20	14,20	10,30
5. Hàng gỗ các loại:					
5.1. Gỗ cây đóng bó, đóng kiện	3,50	3,50	3,30	3,30	2,60
5.2. Gỗ xé rời	4,90	4,90	3,60	3,60	7,50
5.3. Gỗ cây rời	5,40	5,40	3,90	3,90	5,00
6. - Máy móc, thiết bị, phụ tùng…trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc tài liệu liên quan) (trừ hàng quy định tại nhóm 8,9,10,11,12); - Hàng bách hóa bao gồm các loại hàng đóng hộp, hòm, kiện, pallet, cattong, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can; săm lốp, đồ dùng gia đình, thủ công mỹ nghệ, thiết bị y tế, chai lọ, đồ điện tử, gỗ ván dăm ép, đá khối, đá xẻ,, hạt nhựa, tấm lợp nhựa... - Gang/chì thỏi nặng từ 1 - 1.5 tấn/thỏi	9,90	9,90	7,70	7,70	6,00
7. Thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật sống như trâu, bò…	4,10	4,10	3,30	3,30	2,30
8. - Toa xe, sà lan, xuồng, ca nô, nồi hơi, cầu trục, bồn téc, máy biến thế, cabin xe… trung bình dưới 3 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) và trọng lượng <= 30 tấn - Hàng hóa nặng trên 20 tấn đến 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m (trừ sắt thép nhóm 3 và ống rời nhóm 4.3, 4.4)	11,80	11,80	11,30	11,30	8,10
9. - Hàng hóa trung bình từ 3 M3/tấn đến dưới 7 M3/tấn (tính bình quân cho cả lô hàng ghi trên lệnh giao hàng hoặc các tài liệu liên quan) (kể cả hàng quy định tại nhóm 8): - Đầu máy xe lửa nặng <=30 tấn; - Thép kết cấu dưới 7 M3/tấn; - Hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm...) và các loại hàng nguy hiểm theo quy định IMDG code.	14,40	14,40	14,00	14,00	10,60
10. – Hàng hóa trung bình ≥ 7 M3/tấn và nặng ≤ 40 tấn/kiện; - Container văn phòng, cây cảnh	22,00	22,00	21,00	21,00	17,00
11. - Hàng hóa nặng trên 30 tấn/kiện đến 40 tấn/kiện (trừ sắt thép nhóm 3); - Hàng hóa dài từ 20m trở lên (trừ sắt thép nhóm 3)	20,00	20,00	20,00	20,00	13,00
12. Hàng hóa nặng trên 40 tấn/kiện đến 60 tấn/kiện	61,00	61,00	61,00	61,00	41,00
13. Hàng hóa nặng trên 60 tấn/kiện	94,00	94,00	94,00	94,00	51,00

14. Hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, khí tài, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng…), vật liệu nổ công nghiệp nặng <= 40 tấn/kiện	38,00	38,00	38,00	38,00	38,00

3. Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dụng:
Biểu 3:

Đơn vị tính: Đồng/xe

Tác nghiệp / Nhóm hàng	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Thiết bị cảng
A – Có sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng					
I. Xe khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo mooc):					
1.Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T	1.940.000	1.940.000	1.670.000	1.670.000	1.000.000
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	4.170.000	4.170.000	3.360.000	3.360.000	2.100.000
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	5.010.000	5.010.000	4.010.000	4.010.000	2.510.000
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	11.940.000	11.940.000	10.860.000	10.860.000	5.270.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá nhóm 12, 13 – Biểu 1				
II. Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại mục I):					
1.Xe có trọng lượng dưới 10T	3.060.000	3.060.000	2.510.000	2.510.000	1.530.000
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	5.300.000	5.300.000	4.170.000	4.170.000	2.650.000
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	6.340.000	6.340.000	5.010.000	5.010.000	3.170.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	12.500.000	12.500.000	10.860.000	10.860.000	5.270.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá nhóm 12, 13 – Biểu 1				
B – Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)					
1.Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T	1.400.000	1.400.000	1.280.000	1.280.000	720.000
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	2.140.000	2.140.000	1.920.000	1.920.000	1.060.000
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	2.480.000	2.480.000	2.240.000	2.240.000	1.270.000
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	2.810.000	2.810.000	2.550.000	2.550.000	1.630.000
5. Xe có trọng lượng trên 40T	5.660.000	5.660.000	5.150.000	5.150.000	3.210.000

Biểu 4:

Đơn vị tính: USD/xe

Tác nghiệp / Nhóm hàng	Tàu (sà lan) <-> Kho, bãi		Tàu (sà lan) <-> Ô tô, sà lan		Kho bãi <-> Ô tô
	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Cẩu bờ	Cẩu tàu	Thiết bị cảng
A – Có sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng					
I. Xe khách, xe tải (bao gồm cả xe tải ben, xe đầu kéo mooc):					
1.Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T	86,00	86,00	74,00	74,00	45,00
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	185,00	185,00	149,00	149,00	93,00
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và xe tải có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	222,00	222,00	178,00	178,00	112,00
4. Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T	529,00	529,00	481,00	481,00	234,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá quy định tại nhóm 12,13 – Biểu 2				
II. Xe chuyên dụng (trừ xe quy định tại mục I):					
1.Xe có trọng lượng dưới 10T	136,00	136,00	112,00	112,00	68,00
2. Xe có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	235,00	235,00	185,00	185,00	118,00
3. Xe có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	281,00	281,00	222,00	222,00	141,00
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	553,00	553,00	481,00	481,00	234,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	Áp dụng biểu giá quy định tại nhóm 12,13 – Biểu 2				
B – Phương tiện tự hành (Tự chạy lên cầu, vào kho/bãi hoặc từ kho/bãi đi)					
1.Xe khách dưới 24 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng dưới 10T	62,00	62,00	57,00	57,00	32,00
2. Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và các loại xe khác có trọng lượng từ 10T đến dưới 20T	95,00	95,00	85,00	85,00	47,00
3. Xe khách từ 45 chỗ chở lên và các loại xe khác có trọng lượng từ 20T đến dưới 30T	110,00	110,00	100,00	100,00	57,00
4. Xe có trọng lượng từ 30T đến 40T	125,00	125,00	113,00	113,00	73,00
5. Xe có trọng lượng trên 40T	251,00	251,00	228,00	228,00	142,00

Biểu giá trên không áp dụng cho xe ô tô, xe chuyên dụng chở trên tàu RORO.

4. Trường hợp phụ thu và thu khác đối với xếp dỡ hàng ngoài container quy định tại Biểu 1, Biểu 2, Biểu 3, Biểu 4:

4.1. Tính tăng:

4.1.1. Tăng 05% (bằng 105%) giá xếp dỡ:

- Hàng hoá các loại xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô tính tăng 05% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan quy định tại Biểu 1, Biểu 2

4.1.2. Tăng 10% (bằng 110%) giá xếp dỡ:

- Hàng sắt thép đóng bó (trừ sắt phôi), sắt tấm đóng kiện, ống bó ngoài việc đếm bó, kiện để giao nhận, Chủ hàng có yêu cầu Cảng phải kiểm đếm chi tiết từng thanh, từng tấm, từng ống: Giá xếp dỡ tính tăng 10% đơn giá quy định tại Biểu 1, Biểu 2 và áp dụng cho cả trường hợp xếp dỡ theo điều kiện Liner mà Chủ hàng có yêu cầu kiểm đếm chi tiết.

4.1.3. Tăng 15% (bằng 115%) giá xếp dỡ:

- Hàng nhôm thỏi đóng kiện giá xếp dỡ tính tăng 15% giá xếp dỡ hàng kiện quy định tại Biểu 6.

4.1.4. Tăng 20% (bằng 120%) giá xếp dỡ:

- Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào container (trừ container opentop) đặt sẵn trên ô tô, toa xe hoặc ngược lại; Hàng từ tàu, sà lan hoặc kho bãi xếp vào toa kín hoặc ngược lại'
- Hàng ống rời Ø ≤ 300mm.

4.1.5. Tăng 30% (bằng 130%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng cám gạo chiết ly.
- Các loại hàng bao, hàng bịch đóng rắn, đóng bánh, bao bì rách, vỡ.
- Xếp dỡ hàng phân bón, hóa chất bao/bịch có chứa thành phần Amoni nitrat.
- Chủ hàng có yêu cầu Cảng hỗ trợ tháo rời các thiết bị của xe công trình, xe chuyên dụng (gầu, khung cẩu, đối trọng...) để thân xe có thể tự hành lên xe của chủ hàng: Giá xếp dỡ đối với thiết bị tháo rời được tính tăng 30% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.1.6. Tăng 50% (bằng 150%) giá xếp dỡ:

- Hàng hoá lẫn loại ở hầm tàu hoặc kho bãi trước khi xếp dỡ phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá. Trường hợp hàng lẫn loại ở kho bãi xuất theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Tàu điều kiện Liner/Berth term, trước khi xếp dỡ Chủ hàng yêu cầu phải chọn để phân loại: Giá xếp dỡ tính cho Chủ hàng tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi quy định tại Biểu 6 cho số hàng phải chọn đảo.
- Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan/toa xe hoặc ngược lại nhưng không cẩu thẳng trực tiếp được mà phải cẩu chuyền.
- Xếp dỡ hàng từ Tàu/Sà lan xuống Sà lan hoặc ngược lại nhưng không cẩu thẳng trực tiếp được mà phải hạ tạm hàng xuống cầu tàu, sau đó cẩu lên Tàu/Sà lan (thời gian hạ tạm tối đa trong 06 giờ): Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Sà lan. Trường hợp quá 06 giờ, giá xếp dỡ tính bằng 02 lần tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Bãi và cước lưu bãi.
- Xếp dỡ hàng tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe theo điều kiện Liner/Berth term nhưng không cẩu thẳng trực tiếp được mà phải sử dụng sà lan đệm hoặc cẩu chuyền (theo yêu cầu Chủ hàng): Chủ hàng phải thanh toán cho Cảng giá giao nhận hàng và cộng thêm 50% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.
- Xếp dỡ hàng từ Kho ↔ Ô tô nhưng không lấy trực tiếp được mà phải sử dụng 02 phương tiện xếp dỡ của Cảng nâng từ kho ra ngoài bãi sau đó mới xếp lên xe chủ hàng: Giá xếp dỡ tính tăng 50% đơn giá tác nghiệp Kho, bãi ↔ Ô tô.
- Xếp dỡ hàng hóa tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe có sử dụng xe Cảng vận chuyển, giá xếp dỡ tăng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu/sà lan ↔ Toa xe.

4.1.7. Tăng 100% (bằng 200%) giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ hàng sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống phải dùng từ hai phương tiện xếp dỡ kết hợp trở lên cho một tác nghiệp xếp dỡ. - Xếp dỡ hàng trong hầm tàu lạnh, kho lạnh, xe lạnh.

- Xếp dỡ hàng từ Tàu/sà lan lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một Tàu/sà lan khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ): Giá xếp dỡ tính tăng 100% chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô (không tính giá vận chuyển).

4.1.8. Tăng 200% (bằng 300%) giá xếp dỡ:

- Các loại hàng rời đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng: Giá xếp dỡ tính tăng 200% đơn giá cho số hàng thực tế đóng rắn, đóng bánh, vón cục, đóng tảng.

4.2. Trường hợp thu khác:

4.2.1. Xếp dỡ hàng rời theo tác nghiệp Ô tô ↔ Kho bãi cảng nhưng Chủ hàng sử dụng xe ô tô ben tự đổ hàng xuống kho bãi Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ theo tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô.

4.2.2. Dỡ hàng từ tàu sang tàu khác cập mạn: Giá xếp dỡ được tính theo tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan.

4.2.3. Xếp dỡ, đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

Đảo chuyển hàng hoá là xe ô tô, xe chuyên dụng trong cùng một hầm tàu (xe tự hành, không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xe tự hành tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe. Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

4.2.4. Xếp dỡ hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không phải qua cầu Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 70% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; Trường hợp phải qua cầu Cảng: Giá xếp dỡ tính bằng 150% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe.

Xếp dỡ đảo chuyển từ hầm này sang hầm khác tại vùng nước: Giá xếp dỡ tính bằng 70% đơn giá Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước.

4.2.5. Xếp dỡ hàng (trừ xe ô tô, xe chuyên dụng) trên tàu Roro, khi xe Chủ hàng được phép xuống hầm tàu để nhận hàng đi thẳng: Giá xếp dỡ tính bằng giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.2.6. Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời và không tự hành được: Giá xếp dỡ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị.

4.2.7. Xếp dỡ hoặc di chuyển gia súc sống như trâu, bò, ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dụng của tàu hoặc Chủ hàng: Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ bằng cần cẩu tàu tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

4.2.8. Hàng gửi tại kho Cảng, Chủ hàng có yêu cầu Cảng cân kiểm tra hàng bằng cân bàn (cân thủ công) sau đó tiếp tục để lưu tại kho Cảng: Giá dịch vụ được tính bao gồm 01 lần xếp dỡ tác nghiệp Kho bãi ↔ Ô tô và cộng thêm giá cân hàng quy định tại biểu cước dịch vụ năm 2026.

4.2.9. Xếp dỡ hàng hoá tác nghiệp Toa xe ↔ Kho bãi có sử dụng xe Cảng vận chuyển: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 1, Biểu 2, Biểu 3, Biểu 4 giá dịch vụ được cộng thêm giá vận chuyển.

4.2.10. Xếp dỡ hàng nặng mà quá sức nâng của thiết bị Cảng hoặc hàng hóa có yêu cầu xếp dỡ đặc biệt Cảng không đủ phương tiện thiết bị đáp ứng, Chủ hàng phải thuê phương tiện thiết bị ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): Giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ cần cẩu tàu theo từng tác nghiệp xếp dỡ. Hàng hoá là thân xe, xe chuyên dụng … sử dụng thiết bị chuyên dụng của xe chủ hàng kích đưa lên xe chủ hàng (không sử dụng thiết bị xếp dỡ của Cảng): Giá xếp dỡ tính bằng 50% giá xếp dỡ tác nghiệp Bãi cảng → Ô tô của nhóm hàng tương ứng quy định tại Biểu 3, Biểu 4

4.2.11. Xếp dỡ hàng theo điều kiện FIO (Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ) nhưng Chủ tàu/Đại lý tàu yêu cầu sử dụng cần cẩu bờ (kể cả cần cẩu nổi): Giá dịch vụ tính cho Chủ tàu/Đại lý tàu được tính bằng phần chênh lệch giữa cần cẩu tàu và cần cẩu bờ (hoặc cần cẩu nổi nếu có) của tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, toa xe; còn Chủ hàng chịu trách nhiệm thanh toán giá xếp dỡ bằng cần cẩu tàu.

4.2.12. Xếp dỡ hàng hóa theo điều kiện Liner hoặc Berth term, Chủ tàu/Đại lý tàu đã thanh toán giá xếp dỡ hàng từ tàu lên phương tiện hoặc ngược lại, Chủ hàng thanh toán cho Cảng như sau:

- Hàng hoá (trừ ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng ≤ 40 tấn) xếp dỡ từ Tàu ↔ kho bãi cảng, Chủ hàng thanh toán phần phát sinh từ phương tiện vào kho bãi Cảng hoặc ngược lại theo đơn giá (đã bao gồm giá giao nhận):

+ Hàng hóa các loại trung bình lô hàng ≥ 7 M3 /tấn; hàng dài từ 30m đến dưới 50m; Xe > 40 tấn; Hàng hoá nặng > 60 tấn: 70.000 đồng/tấn.

+ Hàng hoá nặng > 30 tấn đến ≤ 60 tấn; Thiết bị, máy móc < 7 M3 /tấn; thép kết cấu < 7 M3 /tấn; Ống dài ≥ 15m và/hoặc Ø ≥ 500mm, Sắt cây ∅ ≥ 500mm; Sắt ray dài ≥ 25m: 49.000 đồng/tấn

+ Sắt thép các loại, hàng hóa khác: 36.000 đồng/tấn

+ Trường hợp Chủ tàu/Chủ hàng phải thuê công nhân, phương tiện ngoài vào Cảng xếp dỡ (được sự chấp thuận của Cảng): 25.000 đồng/tấn.

- Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng trọng lượng từ 40 tấn trở xuống xếp dỡ Tàu ↔ kho bãi cảng (đã bao gồm giá giao nhận):

+ Phương tiện sử dụng thiết bị nâng hạ của Cảng: 1.200.000 đồng/xe.

+ Phương tiện tự hành: 600.000 đồng/xe

- Hàng hoá các loại xếp dỡ theo chiều tác nghiệp Tàu ↔ Ô tô, sà lan, Toa xe (kể cả xếp dỡ bằng cần cẩu nổi): Chủ hàng chỉ thanh toán giá giao nhận

4.2.13. Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại cảng mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc của Cảng (24 giờ):

- Xe chuyên dụng; sắt thép, thiết bị: 70.000.000 đồng/lô hàng
- Hàng khác: Giá thỏa thuận

4.2.14. Xếp dỡ hàng hoá các loại (trừ sắt phế liệu) theo yêu cầu của Chủ hàng từ kho/bãi lưu hàng sang khu vực khác phục vụ giám định, nghiệm thu,... có sử dụng công nhân, phương tiện xếp dỡ của Cảng

(bao gồm cả lật "âm dương" đối với hàng sắt ray): Giá tính bằng 70% đơn giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Kho, bãi..

4.2.15. Xếp dỡ hàng bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/sà lan/xe ô tô Chủ hàng, không sử dụng phương tiện thiết bị xếp dỡ của Cảng:

- Hàng rời (xi măng,…), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường,…) bơm hút từ tàu/sà lan lên xe ô tô/sà lan hoặc ngược lại: 25.000 đồng/tấn.

4.2.16. Xếp dỡ hàng DAP rời tác nghiệp Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (sử dụng cẩu tàu) là 23.000 đồng/tấn

4.2.17. Xếp dỡ hàng sắt thép vận chuyển nội địa gồm thép lá/tôn cuộn; sắt vòng; thép phôi; thép hình, thép tấm dài < 12m theo tác nghiệp Tàu/Sà lan ↔ Ô tô, Sà lan được tính là 35.000 đồng/tấn (trừ hàng xuất nhập khẩu trên sà lan chuyển tải từ vùng nước về cầu cảng, hàng xuất nhập khẩu chở kết hợp trên tàu vận chuyển nội địa áp dụng Biểu 1).

4.2.18. Xếp dỡ gỗ cây có trọng lượng trên 40 tấn/cây, sắt thép cuộn/kiện có trọng lượng trên 40 tấn/cuộn hoặc trên 40 tấn/kiện: Giá xếp dỡ tính bằng 80% đơn giá của nhóm hàng tương ứng trọng lượng quy định tại Biểu 1,2.

4.2.19. Xếp dỡ hàng hóa dài từ 50m trở lên: Căn cứ vào tính chất và giá trị hàng hóa, các bên thỏa thuận giá xếp dỡ và các giá dịch vụ khác (nếu có). Giá dịch vụ không thấp hơn giá dịch vụ của nhóm hàng dài từ 30m đến dưới 50m.

4.2.20. Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, hàng nguy hiểm IMDG Code nhóm 1, nhóm 2.1, 2.3, nhóm 4, nhóm 5.2, nhóm 6, nhóm 7:

- Hàng nguy hiểm IMDG Code: 127.000.000 đồng/lô hàng
- Hàng khác: 63.000.000 đồng/lô hàng

4.2.21. Hàng hóa trong cùng một vận đơn nhưng Chủ hàng ủy quyền nhận hàng và thanh toán cước xếp dỡ cho từ 02 Công ty khác trở lên: Ngoài giá xếp dỡ quy định tại Biểu 1, biểu 2, giá xếp dỡ tác nghiệp từ Kho, bãi lên phương tiện Chủ hàng được cộng thêm:

- Sắt thép: 13.000 đồng/tấn.
- Thiết bị, thép kết cấu: 22.000 đồng/tấn.

4.2.22. Chủ hàng thanh toán trực tiếp xếp dỡ hàng hoá tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe (hoá đơn thanh toán tiền ngay): Giá xếp dỡ được áp dụng theo đơn giá sử dụng cần cẩu bờ tác nghiệp Tàu (sà lan) ↔ Ô tô, sà lan, toa xe và phụ thu.

4.2.23. Xe ô tô, rơ - mooc sử dụng xe đầu kéo của Chủ hàng kéo từ bãi ra khỏi Cảng được tính là xe tự hành tác nghiệp Bãi ↔ Ô tô.

4.2.24. Xe ô tô, xe chuyên dụng trên tàu Roro vừa có cầu dẫn để xe tự hành và vừa có khoang/boong chứa hàng hoá (container, bách hoá…) sử dụng cần cẩu bốc xếp hàng hoá: Giá dịch vụ đối với xe ô tô, xe chuyên dụng áp dụng theo Biểu 3, Biểu 4

4.2.25. Hàng tôn cuộn, thép lá cuộn mà Chủ hàng có yêu cầu kê lót cao bản phía dưới để bảo quản hàng (cao bản do Chủ hàng cung cấp) tại kho Cảng (hoặc để tại bãi, phủ bạt của Cảng): Giá dịch vụ

kê lót cao bản, thu gom, bảo quản cao bản tại kho, bãi Cảng sau khi hàng được rút khỏi kho tính bằng 20% giá xếp dỡ tác nghiệp Tàu ↔ Kho bãi.

4.2.26. Giá vận chuyển hàng từ vùng nước chuyển tải về cầu Cảng Hải Phòng hoặc ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của Chủ tàu, Chủ hàng: Giá thỏa thuận.

4.2.27. Trong quá trình bốc xếp hàng hoá thực tế khó xếp dỡ, không đảm bảo định mức của Cảng, Cảng và Chủ hàng/Chủ tàu sẽ thỏa thuận điều chỉnh giá xếp dỡ cho phù hợp thực tế.